

Số: 348 /GCN-SKHCN

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc uỷ quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; viễn thông và Internet; công nghệ thông tin, điện tử; sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Chuyên ngành, Sở Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

1. Viện Khoa học Sự sống

Địa chỉ: TDP Nông Lâm, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02803753032

E-mail: ppthh2012@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực Hoá học, Sinh học (có Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 04/2026/TN-TN

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 28 tháng 9 năm 2028./.

Nơi nhận:

- Viện Khoa học sự sống;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

Phải

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Thiên

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM HÀNG HOÁ
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 348/Sở KH&CN ngày 20/7/2026 của Sở KH&CN)

1. Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử cụ thể	Phương pháp thử nghiệm
1	Nước sạch; nước sinh hoạt; Nước thải	Xác định hàm lượng chất rắn tổng số (TS)	HD/APHA 2540 B
2		Xác định hàm lượng chất rắn hoà tan (TDS)	HD/APHA 2540 C
3		Xác định hàm lượng sunfat (SO_4^{2-}) - Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua	TCVN 6200:1996
4		Xác định hàm lượng sunfua hòa tan - phương pháp đo quang	TCVN 6637:2000
5		Xác định hàm lượng oxi hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016
6		Xác định dư lượng Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước (Chlorpyrifos, Permethrin)	HD/QT.N/GC2025 (ref AOAC 2007)
7	Mẫu đất	Xác định hàm lượng Axit humic	TCVN 11456:2016
8		Xác định hàm lượng Axit humic và Axit fulvic	TCVN 11456:2016
9		Xác định thành phần cấp hạt	TCVN 6862:2012
10		Xác định độ dẫn điện riêng (EC)	TCVN 6650 : 2000
11		Xác định tổng cation trao đổi CEC	HD/QT.CEC. 2025
12		Xác định hàm lượng Canxi trao đổi (Ca^{2+}); Magie trao đổi (Mg^{2+})	TCVN 8569:2010
13		Xác định dư lượng Hóa chất bảo vệ thực vật trong đất (Fenobucarb, Aldrin, Dieldrin, Endosulfan, Cypermethrin, Fenvalerate)	HD/QT.Đ/GC2025 (ref AOAC 2007)
14	Chè và sản phẩm chè	Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số	TCVN 9745-1: 2013
15	Rượu	Xác định hàm lượng Aldehyd	TCVN 8009:2009
16		Xác định hàm lượng Este	TCVN 11029:2015
17	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng tro tổng (Ngũ cốc, đậu đỗ)	TCVN 8124:2009
18		Xác định hàm lượng tro tổng (Thủy sản và sp thủy sản)	TCVN 5105:2009
19		Xác định hàm lượng tro tổng (Rau, quả, sp rau quả)	TCVN 10691:2015
20		Xác định hàm lượng carotenoid	TCVN 10386:2014
21		Xác định hàm lượng Alkaloid toàn phần	HD/QT.Alk.2025
22		Xác định hàm lượng Flavonoid tổng	HD/QT.Fla.2025
23		Xác định hàm lượng tro tổng số (Thức ăn chăn nuôi)	TCVN 4327:2007

24		Xác định hàm lượng khoáng không tan trong axit clohydric (cát sạn)	TCVN 9474:2024
25		Xác định hàm lượng Xơ ADF	HD/QT.ADF,2025
26		Xác định hàm lượng Xơ NDF	HD/QT.NDF,2025
27		Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước – Phương pháp chuẩn độ	TCVN 4806-1:2018
28		Xác định hàm lượng Nitơ bazo	TCVN 9215 : 2012
29		Xác định độ mất nước bảo quản, chế biến và tổng số (<i>Thịt và sản phẩm thịt</i>)	HD/QT.ĐMN.2025
30		Xác định hàm lượng pH	TCVN 4835:2002
31		Phản ứng Kreiss	HD/QT.Kre.2025
32		Phản ứng định tính H ₂ S	TCVN 3699:1990
33		Xác định chỉ số Peroxyt	TCVN 6121:2018
34		Đánh giá cảm quan thực phẩm	HD/QT-TPCQ.2025
35		Xác định hàm lượng năng lượng	HD/QT-NL2025
36		Xác định dư lượng Hóa chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm (Cypermethrin; Phenothrin; Cyfluthrin; Fenvalerate; Flucythrinate)	HD/QT.TP/GC2025 (ref AOAC 2007)

2. Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử cụ thể	Phương pháp thử nghiệm
1	Đất/phân bón/chế phẩm	Vi sinh vật cố định nitơ	TCVN 6166:2002
2		Vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan	TCVN 6167:1996
3		Xác định hoạt tính phân giải photphat của vi sinh vật	TCVN 8565:2010
4		Xác định khả năng sinh tổng hợp axit 3-indol-axetic (IAA) của vi sinh vật	TCVN 10784:2015
5		Vi sinh vật phân giải xenluloza	TCVN 6168:2002
6	Thực phẩm/chế phẩm	Thử nghiệm lâm sàng trong phòng thí nghiệm hoạt tính kháng nấm	TCVN 13417:2021
7		Thử nghiệm lâm sàng trong phòng thí nghiệm hoạt tính kháng khuẩn	M07-A9-CLSI:2012
8		Định lượng <i>Streptococcus faecalis</i>	HD/BYT:2001
9		Định lượng <i>Pseudomonas spp.</i> giả định	TCVN 7138:2013
10	Mỹ phẩm	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 13639:2023
11	Nước sinh hoạt/ Nước thải/ Nước tinh khiết	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B-2023